

TRƯỜNG THPT ĐỊNH QUÁN
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK II
MÔN ĐỊA LÍ 12- NĂM HỌC: 2023-2024

□□□

A. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM:

Câu 1: Hiện tượng bùng nổ dân số ở nước ta diễn ra vào khoảng thời gian nào sau đây?

- A. Nửa đầu thế kỉ XIX.
- B. Nửa cuối thế kỉ XIX.
- C. Nửa đầu thế kỉ XX.
- D. Nửa cuối thế kỉ XX.

Câu 2: Tỷ trọng nhóm tuổi từ 60 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

- A. tuổi thọ trung bình thấp.
- B. hệ quả của tăng dân số.
- C. tỉ lệ gia tăng dân số giảm.
- D. mức sống được nâng cao.

Câu 3: Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

- A. Việc phát triển giáo dục, y tế.
- B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
- C. Vấn đề giải quyết việc làm.
- D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 4: Tỷ lệ gia tăng dân số của nước ta hiện nay đang có xu hướng

- A. giảm dần nhưng còn cao.
- B. tăng dần nhưng chậm.
- C. tăng và ở mức cao.
- D. giảm dần và khá thấp.

Câu 5: Đặc điểm nổi bật của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. đông và tăng nhanh.
- B. đông và ổn định.
- C. đông và giảm dần.
- D. ít và đang giảm dần.

Câu 6: Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

- A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.
- B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.
- C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.
- D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với nguồn lao động nước ta?

- A. Dồi dào, tăng nhanh.
- B. Trình độ cao chiếm ưu thế.
- C. Phân bố không đều.
- D. Thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 8: Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động bổ sung khá lớn.
- B. Tỷ lệ qua đào tạo còn khá thấp.
- C. Có tác phong công nghiệp cao.
- D. Chất lượng ngày càng nâng lên.

Câu 9: Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là làm

- A. GDP bình quân đầu người thấp.
- B. cạn kiệt tài nguyên.
- C. ô nhiễm môi trường.
- D. giảm tốc độ phát triển kinh tế.

Câu 10: Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân nào dưới đây?

- A. Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.
- B. Lao động có kỹ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.
- C. Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.
- D. Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.

B. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP- CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 11: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 12: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng khu vực II.
- B. Khu vực III chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I.
- D. Khu vực II chiếm tỉ trọng cao nhất.

Câu 13: Trong nội bộ ngành nông nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng

- A. tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng.
- B. tỉ trọng ngành trồng trọt tăng, tỉ trọng ngành chăn nuôi giảm.
- C. tỉ trọng ngành trồng trọt và tỉ trọng ngành chăn nuôi cùng tăng.
- D. tỉ trọng ngành trồng trọt và tỉ trọng ngành chăn nuôi cùng giảm.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây *không* đúng với cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta?

- A. Tỉ trọng kinh tế tư nhân ngày càng tăng. B. Khu vực nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
C. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm. D. Nhà nước quản lý các lĩnh vực then chốt.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây *không* đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Tốc độ chuyển dịch đang diễn ra rất nhanh. B. Hình thành vùng động lực phát triển kinh tế.
C. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. D. Kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

Câu 16: Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

- A. Quản lý các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt. B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
C. Tỉ trọng có xu hướng giảm trong cơ cấu GDP. D. Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

Câu 17: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực công nghiệp - xây dựng ở nước ta *không* diễn ra theo xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng các sản phẩm có chất lượng cao. B. Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.
C. Giảm sản phẩm không đáp ứng yêu cầu thị trường. D. Đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với thị trường.

Câu 18: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

- A. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng. B. Ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỉ trọng.
C. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế then chốt. D. Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

Câu 19: Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
B. Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức.
C. Tận dụng tốt thế mạnh nguồn lao động, thị trường.
D. Đường lối mở cửa, hội nhập ngày càng sâu rộng.

Câu 20: Trong khu vực I, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú. B. Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.
C. Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư. D. Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.

C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM:

Câu 21: Vùng nào ở nước ta có lợi thế nhất để phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
C. Đồng bằng Sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

Câu 22: Mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hoá là do

- A. nước ta có nhiều thuận lợi về tự nhiên. B. nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.
C. Nhà nước huy động nguồn vốn lớn. D. nhân dân chủ động góp vốn và xây dựng.

Câu 23: Nhà máy nhiệt điện nào sau đây chạy bằng khí đốt?

- A. Phú Mỹ. B. Na Dương. C. Uông Bí. D. Phả Lại.

Câu 24: Nhiệm vụ quan trọng nhất của ngành thông tin liên lạc là

- A. truyền tin tức một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời.
B. thực hiện các mối giao lưu giữa các địa phương trong nước.
C. phát triển văn hoá, kinh tế - xã hội vùng núi.
D. nâng cao dân trí, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Câu 25: Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt *không* có ngành nào sau đây?

- A. Chế biến nước mắm. B. Xay sát. C. Rượu, bia, nước ngọt. D. Đường mía.

Câu 26: Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Lượng khách du lịch quốc tế lớn. B. Chiến lược phát triển táo bạo.
C. Lao động có trình độ cao. D. Đảm bảo tính an toàn tuyệt đối.

Câu 27: Các nhà máy nhiệt điện ở phía Bắc nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

- A. Khí đốt. B. Dầu nhập nội. C. Than. D. Năng lượng mới.

Câu 28: Vùng kinh tế nào ở nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển giao thông đường sông

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 29: Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng duyên hải.
C. Ven các thành phố lớn.

- B. Các đồng bằng ven sông.
D. Các cao nguyên badan.

Câu 30: Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

- A. tài nguyên du lịch. B. các ngành sản xuất. C. dân cư. D. trung tâm du lịch.

Câu 31: Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Cà phê. B. Cao su. C. Hồ tiêu. D. Chè.

Câu 32: Hoạt động du lịch biển của trung tâm du lịch Vũng Tàu diễn ra quanh năm chủ yếu do

- A. khí hậu nóng quanh năm. B. hoạt động du lịch đa dạng.
C. nhiều cơ sở lưu trú tốt. D. an ninh, chính trị tốt.

Câu 33: Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, chủ yếu là do

- A. nhu cầu thị trường còn thấp và biến động. B. các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.
C. hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định. D. sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

Câu 34 : Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. công nghiệp nặng và khoáng sản. B. hàng tiêu dùng.
C. nguyên liệu, tư liệu sản xuất. D. công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

Câu 35: Điều kiện nào sau đây là quan trọng nhất để nước ta áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ?

- A. Địa hình, đất đai đa dạng. B. Chế độ nhiệt, ẩm dồi dào.
C. Khí hậu phân hóa, mùa đông lạnh. D. Nguồn nước, sinh vật phong phú.

Câu 36: Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

- A. khí hậu, nước, sinh vật, lễ hội. B. di tích, lễ hội, làng nghề, ẩm thực.
C. địa hình, khí hậu, nước, sinh vật. D. địa hình, di tích, lễ hội, sinh vật.

Câu 37: Phát biểu nào sau đây không đúng với chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay?

- A. Là một trong số nguồn cung cấp thịt chủ yếu. B. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh với tổng đàn lớn.
C. Tổng đàn gia cầm bị giảm khi có dịch bệnh. D. Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu ra nước ngoài.

Câu 38: Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng của đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay?

- A. Yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm. B. Nhu cầu khác nhau của các thị trường.
C. Diện tích mặt nước được mở rộng thêm. D. Điều kiện nuôi khác nhau ở các cơ sở.

Câu 39: Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

- A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.
B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.
C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.
D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

D. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ VIỆT NAM:

Câu 40: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

- A. hoa màu lương thực. B. phụ phẩm thủy sản. C. thức ăn công nghiệp. D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 41: Loại đất chủ yếu ở dải đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

- A. đất phèn. B. đất xám. C. đất cát pha. D. đất mặn.

Câu 42: Cây chè được trồng chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

- A. Kon Tum. B. Gia Lai. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

Câu 43: Hoạt động đánh bắt thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

- A. có nguồn thủy sản rất phong phú. B. trong năm có mùa lũ kéo dài.
C. người dân có nhiều kinh nghiệm. D. công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 44: Tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển là

- A. Lào Cai. B. Lạng Sơn. C. Bắc Giang. D. Quảng Ninh.

Câu 45: Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

- A. Nghệ An. B. Thanh Hóa.
C. Hà Tĩnh. D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 46: Nhà máy thủy điện nào sau đây ở Tây Nguyên có công suất lớn nhất?

- A. Yaly. B. Buôn Kuốp. C. Xrê Pôk 3. D. Đồng Nai 4.

Câu 47: Khó khăn lớn nhất vào mùa khô của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mực nước sông thấp, thủy triều ảnh hưởng mạnh.
B. nguy cơ cháy rừng cao, đất nhiễm mặn hoặc phèn.
C. đất nhiễm mặn hoặc phèn, mực nước ngầm hạ thấp.
D. thiếu nước ngọt trầm trọng, xâm nhập mặn lấn sâu.

Câu 48: Vùng kinh tế nào sau đây có diện tích nhỏ nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Tây Nguyên. C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 49: Diện tích rừng giàu của Bắc Trung Bộ hiện nay chủ yếu tập trung ở

- A. vùng núi biên giới Việt - Lào. B. vùng đồi núi thấp.
C. đồng bằng ven biển. D. các đảo gần bờ.

Câu 50: Đất badan ở Tây Nguyên không thích hợp để phát triển loại cây nào sau đây?

- A. Cà phê. B. Lúa nước. C. Cao su. D. Hồ tiêu.

Câu 51: Biểu hiện của biến đổi khí hậu thể hiện rõ nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. nhiệt độ trung bình năm đã giảm. B. xâm nhập mặn vào sâu đất liền.
C. nguồn nước ngầm hạ thấp hơn. D. mùa mưa kéo dài hơn trước.

Câu 52: Vùng nào sau đây có diện tích lớn nhất nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 53: Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có các thế mạnh nào sau đây?

- A. Trồng cây công nghiệp lâu năm. B. Trồng cây lương thực.
C. Trồng cây công nghiệp hàng năm. D. Trồng cây lương thực hoa màu.

Câu 54: Vùng chuyên canh cà phê lớn nhất của nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng Bằng Sông Hồng.
C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 55: Mạng lưới sông ngòi ở Đồng bằng sông Cửu Long không có thế mạnh nào sau đây?

- A. Thủy sản. B. Du lịch. C. Giao thông vận tải. D. Thủy điện.

Câu 56: Thế mạnh nông nghiệp nổi bật của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cây công nghiệp nhiệt đới và chăn nuôi gia súc.
B. cây lương thực, thực phẩm, cây đặc sản vụ đông.
C. cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả ôn đới, thủy sản.
D. cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Câu 57: Biện pháp quan trọng nhất đối với ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt. B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi. D. phát triển nuôi trồng và đẩy mạnh chế biến.

Câu 58: Biểu hiện nào sau đây chứng minh Tây Nguyên là vùng trọng điểm cà phê số một của nước ta?

- A. Có nhiều giống cà phê năng suất cao. B. Áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật.
C. Diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. D. Nhà nước có nhiều chính sách phát triển.

Câu 59: Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. vật liệu xây dựng. B. cơ khí nông nghiệp.
C. sản xuất hàng tiêu dùng. D. chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 60: Đàn lợn được nuôi nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu do

- A. thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn. B. thức ăn từ hoa màu lương thực lớn.
C. công nghiệp chế biến phát triển mạnh mẽ. D. áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Câu 61: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

- A. địa hình phân hoá sâu sắc. B. ảnh hưởng của gió phơn và bão.
C. thiếu nước, nhất là vào mùa khô. D. nạn cát bay lấn sâu vào ruộng đồng.

Câu 62: Điều kiện tự nhiên thuận lợi hàng đầu để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp là

- A. đất badan giàu dinh dưỡng, mưa nhiều theo mùa.
B. khí hậu cận xích đạo, mùa khô sâu sắc, kéo dài.
C. đất feralit phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.
D. đất badan giàu dinh dưỡng, khí hậu cận xích đạo.

Câu 63: Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. ngập lụt và triều cường.

B. tài nguyên rừng đang suy giảm.

C. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.

D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 64: Việc phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đang gặp khó khăn chủ yếu về

A. vận chuyển sản phẩm tới các vùng tiêu thụ.

B. thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao.

C. cơ sở thức ăn phụ thuộc chính từ nhập khẩu.

D. không có các cơ sở công nghiệp chế biến.

Câu 65: Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá. B. có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.

C. liền kề với các ngư trường lớn.

D. hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

Câu 66: Ý nghĩa xã hội của việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. thu hút thêm lao động từ các vùng khác. B. tạo nguyên liệu phát triển công nghiệp.

C. tạo các sản phẩm xuất khẩu quan trọng. D. chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành kinh tế.

Câu 67: Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất nông nghiệp.

B. đất lâm nghiệp.

C. đất chuyên dùng.

D. đất ở.

Câu 68: Trâu được nuôi nhiều hơn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

A. trâu dễ thuần dưỡng và đảm bảo sức kéo tốt hơn. B. trâu khỏe hơn, ưa ẩm và chịu rét tốt.

C. thịt trâu tiêu thụ tốt hơn trên địa bàn của vùng. D. nguồn thức ăn cho trâu dồi dào hơn.

Câu 69: So với các đồng bằng khác trong cả nước, sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng có thế mạnh đặc biệt về

A. rau ôn đới vào vụ đông xuân.

B. trồng và chế biến lúa cao sản.

C. nuôi trồng thủy hải sản nước ngọt.

D. chăn nuôi đại gia súc và gia cầm.

Câu 70: Phát biểu nào sau đây không đúng với Đông Nam Bộ?

A. Có nền kinh tế hàng hóa mới phát triển.

B. Diện tích vào loại nhỏ, dân số vào loại trung bình.

C. Dẫn đầu cả nước về GDP và giá trị công nghiệp.

D. Cơ cấu kinh tế hợp lý hơn các vùng khác.

D. KĨ NĂNG:

D1.KĨ NĂNG ATLAT:

1. Nhận biết:

Câu 71: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết phần lớn diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 72: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

A. Đà Nẵng.

B. Thanh Hóa.

C. Quy Nhơn.

D. Vinh.

Câu 73: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu?

A. Lào Cai. B. Vĩnh Phúc.

C. Quảng Ninh.

D. Lạng Sơn.

Câu 74: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết di sản nào sau đây không phải là di sản văn hóa thế giới?

A. Cố đô Huế.

B. Phố cổ Hội An.

C. Phong Nha - Kẻ Bàng

D. Di tích Mỹ Sơn.

Câu 75: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Cẩm Phả.

B. Hạ Long.

C. Việt Trì.

D. Bắc Ninh.

Câu 76: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khai thác apatit có tỉnh nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Thái Nguyên.

B. Tuyên Quang.

C. Bắc Kạn.

D. Lào Cai.

Câu 77: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tỉnh Thanh Hóa có khu kinh tế ven biển nào sau đây?

A. Nghi Sơn.

B. Vũng Áng.

C. Đông Nam Nghệ An.

D. Chân Mây- Lăng Cô.

Câu 78: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cảng biển Cam Ranh thuộc tỉnh nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Bình Định. B. Phú Yên.

C. Quảng Nam.

D. Khánh Hòa.

Câu 79: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết vùng nông nghiệp nào sau đây trồng nhiều dừa nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 80: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy thủy điện Trị An được xây dựng trên sông nào sau đây?

A. La Ngà.

B. Ba.

C. Đồng Nai.

D. Xê Xan.

Câu 81: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết tỉnh/thành phố nào sau đây xuất siêu?

A. Lào Cai.

B. Quảng Ninh.

C. Hà Nội.

D. Hải Phòng.

Câu 82: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết bãi biển Thiên Cầm thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Thanh Hóa.

B. Hà Tĩnh.

C. Nghệ An.

D. Quảng Ngãi.

Câu 83: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Bắc Ninh.

B. Hà Nội.

C. Hải Dương.

D. Hải Phòng.

Câu 84: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khai thác bôxít có ở tỉnh nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Cao Bằng.

B. Hà Giang.

C. Lào Cai.

D. Lai Châu.

Câu 85: Dựa vào Atlas địa lí trang 27, cho biết cửa khẩu nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hữu Nghị.

B. Cầu Treo.

C. Xà Xía.

D. Móng Cái.

Câu 86: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cảng biển Quy Nhơn thuộc tỉnh nào sau đây của Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Ninh Thuận.

B. Khánh Hòa.

C. Bình Định.

D. Phú Yên.

Câu 87: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 88: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

A. Buôn Ma Thuột.

B. Bảo Lộc.

C. Đà Nẵng.

D. Nha Trang.

Câu 89: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết tỉnh/thành phố nào sau đây nhập siêu?

A. Lào Cai.

B. Quảng Ninh.

C. Thanh Hóa.

D. Nghệ An.

Câu 90: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm quốc gia?

A. Lạng Sơn.

B. Hà Nội.

C. Hạ Long.

D. Hải Phòng.

Câu 91: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khu kinh tế nào sau đây *không* thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Trà Lĩnh.

B. Thanh Thủy.

C. Đình Vũ - Cát Hải.

D. Vân Đồn.

Câu 92: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khai thác than nâu có ở tỉnh nào sau đây?

A. Hà Giang.

B. Cao Bằng.

C. Lai Châu.

D. Lạng Sơn.

Câu 93: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Cửa Lò thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Bình.

B. Quảng Trị.

C. Nghệ An.

D. Thanh Hóa.

Câu 94: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết sân bay Cam Ranh thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Phú Yên.

B. Khánh Hòa.

C. Ninh Thuận.

D. Bình Thuận.

Câu 95: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết nước ta xuất khẩu sang thị trường nào sau đây có giá trị trên 6 tỉ đô la Mỹ?

A. Xin-ga-po.

B. Liên Bang Nga.

C. Nhật Bản.

D. Đài Loan.

Câu 96: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào sau đây nằm trên đảo?

A. Cát Bà.

B. Ba Bể.

C. Xuân Sơn.

D. Thanh Thủy.

Câu 97: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có du lịch biển?

A. Hà Nội.

B. Đà Lạt.

C. Hải Phòng.

D. Cần Thơ.

Câu 98: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết tài nguyên du lịch nào sau đây có ở Phú Quốc và Côn Đảo?

A. Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

B. Di sản văn hóa thế giới.

C. Di tích lịch sử cách mạng.

D. Di sản thiên nhiên thế giới.

Câu 99: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết nước ta nhập khẩu từ thị trường nào sau đây có giá trị từ 2 - 4 tỉ đô la Mỹ?

A. Ma-lai-xi-a.

B. Liên Bang Nga.

C. Xin-ga-po.

D. Trung Quốc.

Câu 100: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có du lịch biển?

- A. Đà Lạt. B. Cần Thơ. C. Hà Nội. D. Nha Trang.

D2. KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ, BẢNG SỐ LIỆU:

***BẢNG SỐ LIỆU:**

Câu 101. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG GIA SÚC VÀ GIA CẦM CỦA NƯỚC TA NĂM 2012 – 2021

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	2012	2021
Trâu	2 627,0	2 264,7
Bò	5 202,9	6 365,3
Gia cầm	332,6	526,3
Lợn	27 544,4	23 533,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng gia súc và gia cầm nước ta năm 2012 và 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Tròn. C. Đường. D. Cột.

Câu 102. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2021

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2010	2015	2018	2020	Sơ bộ 2021
Xuất khẩu	72.237	162.017	243.697	282.629	336.167
Nhập khẩu	84.839	165.776	237.242	262.791	332.843
Tổng số	157.076	327.793	516.939	545.420	669.010

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2005 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Tròn. C. Đường. D. Kết hợp.

Câu 103. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

Năm	2010	2014	2015	2017
Diện tích (nghìn ha)	554,8	641,2	643,3	664,6
Sản lượng (nghìn tấn)	1100,5	1408,4	1453,0	1529,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng cà phê của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Miền. C. Kết hợp. D. Tròn.

Câu 104. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Hải Dương	Bắc Giang	Khánh Hòa	Đồng Tháp
Số dân	1 807,5	1 691,8	1 232,4	1 693,3
Số dân thành thị	456,8	194,5	555,0	300,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

- A. Đồng Tháp cao hơn Bắc Giang. B. Hải Dương thấp hơn Đồng Tháp.
C. Bắc Giang cao hơn Khánh Hòa. D. Khánh Hòa thấp hơn Hải Dương.

Câu 105. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng lúa (nghìn tấn)	
	2005	2014	2005	2014

Đồng bằng sông Hồng	1 186,1	1 122,7	6 398,4	7 175,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3 826,3	4 249,5	19 298,5	25 475,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

- A. Diện tích giảm, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Hồng.
- B. Diện tích tăng, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Sản lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
- D. Diện tích ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn sản lượng.

Câu 106. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

Tỉnh	Thái Bình	Nam Định	An Giang	Kiên Giang
Diện tích (Nghìn ha)	157,1	149,1	623,1	728,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	1.028,3	889,8	3.890,7	4.260,2

(Nguồn: Số liệu theo <https://www.gso.gov.vn>)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh năng suất lúa của các tỉnh năm 2018?

- A. An Giang cao hơn Kiên Giang.
- B. Kiên Giang cao hơn Thái Bình.
- C. Thái Bình thấp hơn Nam Định.
- D. An Giang cao hơn Thái Bình.

Câu 107. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2014

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2005	12,8	1 173,4	156,9	6,5
2010	11,2	2 132,3	157,5	14,2
2014	12,0	2 863,5	156,9	24,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Đường sắt tăng liên tục.
- B. Đường bộ có xu hướng giảm.
- C. Đường thủy giảm liên tục.
- D. Đường hàng không tăng liên tục.

Câu 108. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2014 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2012	2013	2014
Kinh tế Nhà nước	633 187	702 017	735 442	765 247
Kinh tế ngoài Nhà nước	926 928	1 060 587	1 110 769	1 175 739
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	326 967	378 236	407 976	442 441

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2010-2014?

- A. Kinh tế Nhà nước nhỏ hơn Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn kinh tế ngoài Nhà nước.
- C. Kinh tế ngoài Nhà nước tăng chậm hơn Kinh tế Nhà nước.
- D. Tổng sản phẩm trong nước giữa các thành phần kinh tế tăng không đều.

Câu 109. Cho bảng số liệu:

Một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2000 - 2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2012	2014
Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)	177,7	681,7	1278,3	1372,1	1586,7
Chè chế biến (nghìn tấn)	70,1	127,2	211,0	193,3	179,8
Giày, dép da (triệu đôi)	107,9	218,0	192,2	222,1	246,5
Xi măng (nghìn tấn)	13298,0	30808,0	55801,0	56353,0	60982,0

Dạng biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2000 – 2014 là:

Câu 110. Cho bảng số liệu:

Một số sản phẩm ngành công nghiệp năng lượng nước ta giai đoạn 2000-2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2014
Than sạch (nghìn tấn)	11609,0	34093,0	44835,0	41086,0
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	16291,0	18519,0	15014,0	17392,0
Khí tự nhiên (triệu m ³)	1596,0	6440,0	9402,0	10210,0
Điện (triệu kWh)	26683,0	52078,0	91722,0	141250,0

Theo bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tình hình phát triển một số sản phẩm ngành công nghiệp năng lượng nước ta giai đoạn 2000-2014:

- A. Sản lượng các sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng đều có xu hướng tăng
- B. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên tăng không ổn định
- C. Sản lượng điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (5,3 lần)
- D. Sản lượng than sạch tăng liên tục trong giai đoạn 2000 -2010

Câu 111. Cho bảng số liệu

Một số sản phẩm ngành công nghiệp năng lượng nước ta giai đoạn 2000-2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2014
Than sạch (nghìn tấn)	11609,0	34093,0	44835,0	41086,0
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	16291,0	18519,0	15014,0	17392,0
Khí tự nhiên (triệu m ³)	1596,0	6440,0	9402,0	10210,0
Điện (triệu kWh)	26683,0	52078,0	91722,0	141250,0

Dựa vào kết quả xử lý từ bảng số liệu trên, sản phẩm có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn 2000 – 2014 là:

- A. Than sạch
- B. Khí tự nhiên
- C. Điện
- D. Dầu thô

Câu 112. Cho bảng số liệu

Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014

Mặt hàng	2000	2005	2010	2013	2014
Quy mô (triệu USD)	14482,7	32447,1	72236,7	114529,2	150217,1
Cơ cấu (%)					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	37,2	36,1	31,0	42,1	44,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ CN	33,9	41,0	46,1	37,8	39,3
Hàng Nông – Lâm – Thủy sản	28,9	33,7	22,9	20,1	16,7

Theo bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014

- A. Hàng công nghiệp nặng có tỉ trọng tăng 6,8%
- B. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng nhanh và liên tục
- C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỉ trọng tăng liên tục
- D. Hàng nông – lâm – thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng giảm

Câu 113. Cho bảng số liệu:

Một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2000 - 2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2012	2014
Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)	177,7	681,7	1278,3	1372,1	1586,7
Chè chế biến (nghìn tấn)	70,1	127,2	211,0	193,3	179,8
Giày, dép da (triệu đôi)	107,9	218,0	192,2	222,1	246,5
Xi măng (nghìn tấn)	13298,0	30808,0	55801,0	56353,0	60982,0

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2000 – 2014:

- A. Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 - 2014
- B. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp nêu trên đều có xu hướng tăng
- C. Sản lượng thủy sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất
- D. Sản lượng chè chế biến và giày , dép da liên tục giảm

Câu 114. Cho bảng số liệu (đơn vị triệu USD)

Tình hình xuất nhập khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2014

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu
2000	14482,7	15636,5
2005	32447,1	36761,1
2010	72236,7	84838,6
2012	114529,2	113780,4
2014	150217,1	147849,1

Dạng biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình xuất - nhập khẩu nước ta là:

- A. Biểu đồ tròn B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ miền

Câu 115. Cho bảng số liệu (triệu USD)

Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta

Mặt hàng	2000	2005	2010	2014
Giày, dép	1471,7	3038,8	5123,3	10317,8
Dệt, may	1891,9	4772,4	11209,8	20101,2
Thủy sản	1478,5	2732,5	5016,9	7825,3
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	788,6	1427,4	3590,1	11434,4

Dựa vào kết quả xử lý từ bảng số liệu trên, mặt hàng nào có giá trị tăng nhanh nhất (lần) trong giai đoạn 2000 – 2014 :

- A. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện B. Giày, dép C. Thủy sản D. Dệt, may

Câu 116. Cho bảng số liệu

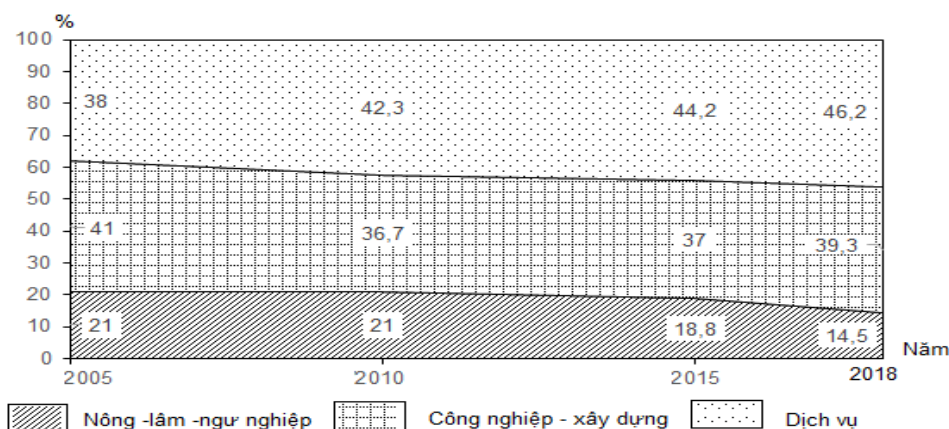
Quy mô kim ngạch và cơ cấu xuất khẩu ở nước ta giai đoạn 2000-2014

Mặt hàng	2000	2014
Tổng giá trị	15636,5	147849,1
Máy móc, thiết bị (%)	30,6	38,1
Nguyên, nhiên, vật liệu (%)	63,2	53,1
Hàng tiêu dùng (%)	6,2	8,8

Để thể hiện quy mô kim ngạch và cơ cấu xuất khẩu ở nước ta giai đoạn 2000-2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất:

- A. Biểu đồ tròn B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ miền D. Biểu đồ cột chồng

Câu 117: Cho biểu đồ sau:



CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2018

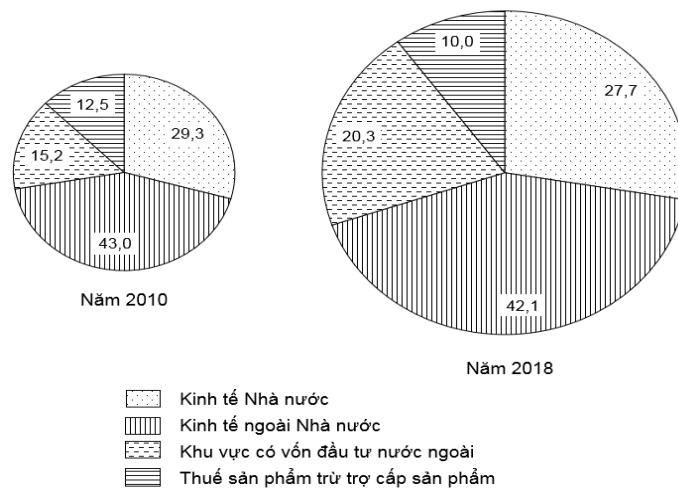
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây không đúng với tỉ trọng các khu vực kinh tế trong cơ cấu GDP của nước ta, giai đoạn 2005 - 2018?

- A. Nông - lâm - ngư giảm, dịch vụ tăng. B. Nông - lâm - ngư giảm, công nghiệp - xây dựng tăng.

C. Công nghiệp - xây dựng giảm, dịch vụ tăng. D. Nông - lâm - ngư giảm, công nghiệp - xây dựng giảm.

Câu 118: Cho biểu đồ sau:



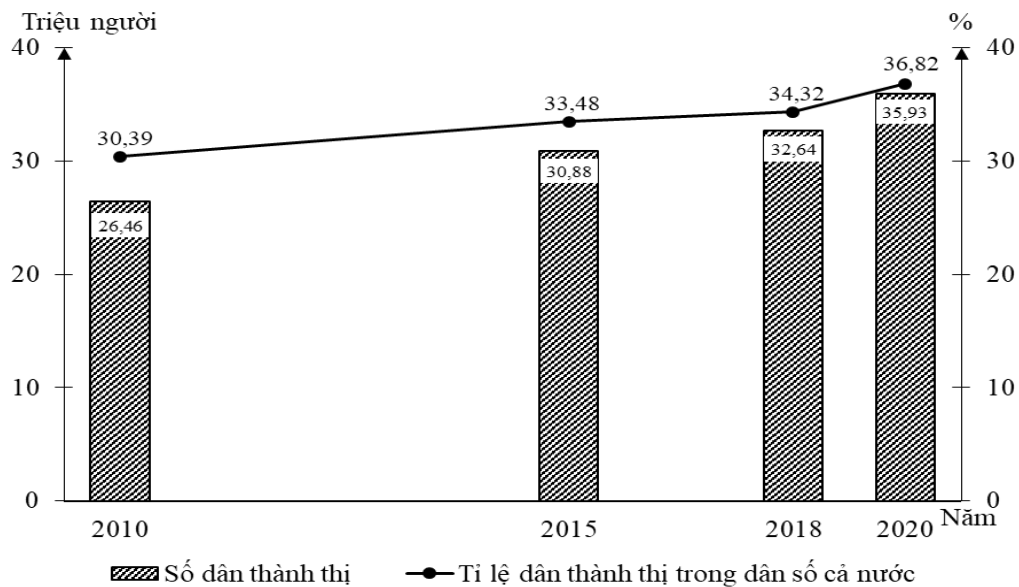
CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2018

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2018?

- A. Kinh tế ngoài Nhà nước tăng. B. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
C. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng. D. Kinh tế Nhà nước giảm.

Câu 119: Cho biểu đồ về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:

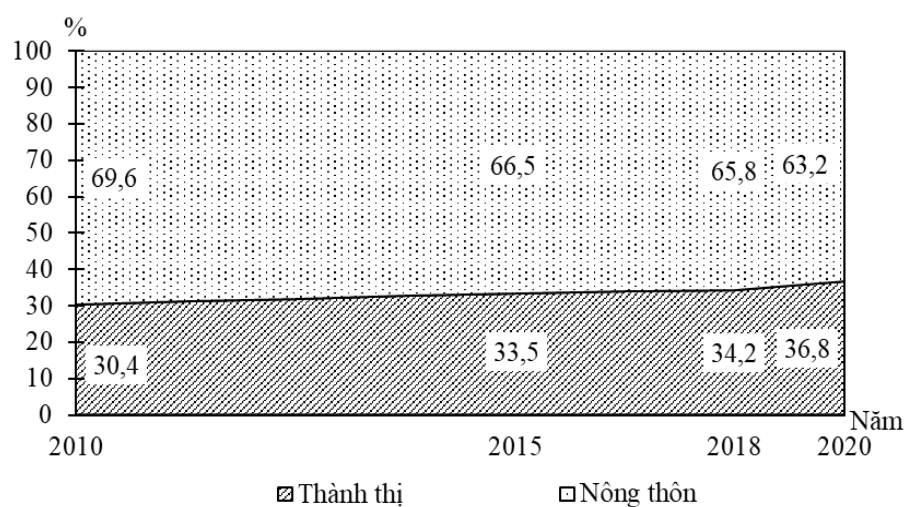


(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị. B. Cơ cấu số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.
C. Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.
D. Sự thay đổi cơ cấu số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.

Câu 120: Cho biểu đồ về dân số thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:



(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn.
- B. Quy mô và cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.
- C. Tốc độ tăng trưởng số dân phân theo thành thị và nông thôn.
- D. Sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

-----HẾT-----